

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 55.2023/FRT – FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2023
Ha Noi, August 08th, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*;
Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*.

1. Tên tổ chức/Organization name: Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*

- Mã chứng khoán/Stock code: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 02, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 02, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456 Fax: Không có
- Email: investor@firt.vn Website: firt.vn

2. Nội dung thông tin công bố / Content of Information Disclosure:

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT công bố thông tin Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2023 của công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2023 (chi tiết theo file đính kèm).

FPT Digital Retail Joint Stock Company discloses Semi – annual reviewed Separate and Consolidated Financial Statements for the year 2023 (attached file).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08 tháng 08 năm 2023 tại đường dẫn: <http://firt.vn>.



This information was published on Company's website on August 08th, 2023, as in the link:
<http://fvt.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above*;
- Lưu/ *Archived by*: VT, FAF/ *Admin, FAF*

Tài liệu đính kèm/ Attachment

Công văn giải trình/ *Documentary of explanation*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH
Chief Finance Officer

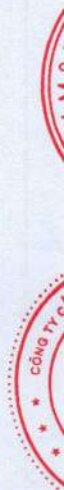


PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0311609355 ngày 8 tháng 3 năm 2012	
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 53) vào ngày 5 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Bạch Diệp Bà Trịnh Hoa Giang Ông Hoàng Trung Kiên Ông Lê Hồng Việt Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Trung Kiên Ông Nguyễn Việt Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Đình Hùng Bà Ngô Thị Minh Huệ Ông Trần Khương	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 261 – 263 Khánh Hội, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 7 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Khắc Thế
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2043-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3490
Hà Nội, ngày 7 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.687.787.326.833	9.326.797.408.285
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	382.450.140.874	745.556.075.005
111	Tiền		379.509.633.311	450.488.205.110
112	Các khoản tương đương tiền		2.940.507.563	295.067.869.895
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		342.000.000.000	1.119.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	342.000.000.000	1.119.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		512.071.070.037	538.346.191.905
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	87.246.399.941	89.622.537.320
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	103.675.998.713	73.767.134.666
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	40.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	331.378.930.572	342.099.580.137
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.404.159.086)	(7.143.060.218)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		173.899.897	-
140	Hàng tồn kho	9	6.064.919.917.843	6.483.827.665.529
141	Hàng tồn kho		6.091.609.850.427	6.525.562.245.058
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.689.932.584)	(41.734.579.529)
150	Tài sản ngắn hạn khác		386.346.198.079	440.067.475.846
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	261.802.813.630	260.931.923.787
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	102.837.004.823	157.021.246.028
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	21.706.379.626	22.114.306.031
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.490.705.526.133	1.196.999.526.761
210	Các khoản phải thu dài hạn		177.744.173.804	170.162.186.921
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	177.744.173.804	170.162.186.921
220	Tài sản cố định		977.888.031.471	847.269.560.047
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	797.847.477.695	675.128.050.014
222	Nguyên giá		1.226.201.133.431	979.182.072.742
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(428.353.655.736)	(304.054.022.728)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	180.040.553.776	172.141.510.033
228	Nguyên giá		197.349.863.270	183.893.578.870
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.309.309.494)	(11.752.068.837)
240	Tài sản dở dang dài hạn		137.668.614.460	1.795.608.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	137.668.614.460	1.795.608.000
260	Tài sản dài hạn khác		197.404.706.398	177.772.171.793
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	197.399.106.530	177.766.571.925
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.599.868	5.599.868
270	TỔNG TÀI SẢN		9.178.492.852.966	10.523.796.935.046

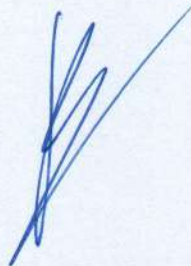
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		7.401.075.045.212	8.474.461.394.877
310	Nợ ngắn hạn		7.400.600.046.212	8.474.374.694.877
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.512.353.703.984	2.307.356.375.016
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.077.417.066	34.974.952.041
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	31.728.359.230	3.120.462.679
314	Phải trả người lao động		388.850.775.668	535.694.930.652
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	146.395.408.306	103.346.666.037
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		226.948.748	322.325.273
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	68.083.451.186	112.206.340.770
320	Vay ngắn hạn	17	4.217.019.904.627	5.363.331.144.812
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		186.579.800	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.677.497.597	14.021.497.597
330	Nợ dài hạn		474.999.000	86.700.000
337	Phải trả dài hạn khác		474.999.000	86.700.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.777.417.807.754	2.049.335.540.169
410	Vốn chủ sở hữu		1.777.417.807.754	2.049.335.540.169
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.362.423.890.000	1.184.725.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.362.423.890.000	1.184.725.350.000
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	362.890.463.541	823.505.616.594
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		586.570.809.094	437.992.070.152
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		(223.680.345.553)	385.513.546.442
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19	52.103.454.213	41.104.573.575
440	TỔNG NGUỒN VỐN		9.178.492.852.966	10.523.796.935.046



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.987.586.547.970	14.049.594.708.469
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	63.904.006.037	50.762.040.214
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	14.923.682.541.933	13.998.832.668.255
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	12.655.968.383.498	11.822.878.658.542
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	2.267.714.158.435	2.175.954.009.713
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26.045.210.269	94.498.959.288
22	Chi phí tài chính	162.615.197.490	115.263.885.282
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	158.168.974.805	95.335.977.879
25	Chi phí bán hàng	1.873.782.861.321	1.507.590.855.375
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	461.508.203.683	389.502.170.993
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 – 22 – 25 – 26)	(204.146.893.790)	258.096.057.351
31	Thu nhập khác	9.417.468.816	7.116.411.143
32	Chi phí khác	3.589.923.047	2.210.042.617
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	5.827.545.769	4.906.368.526
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	(198.319.348.021)	263.002.425.877
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	14.362.116.894	46.120.896.108
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	746.922.814
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	(212.681.464.915)	216.134.606.955
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty mẹ	(223.680.345.553)	211.274.214.350
62	Cổ đông không kiểm soát	10.998.880.638	4.860.392.605
70	(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	20(a)	(1.642) 1.551
71	(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	20(b)	(1.642) 1.551



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc
Ngày 7 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2023 VND	2022 VND
			(Trình bày lại – Thuyết minh 33)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(198.319.348.021)	263.002.425.877
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	100.816.286.439	48.975.391.139
03	Các khoản dự phòng	(11.596.968.277)	1.383.144.167
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.217.590)	169.356.629
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(16.038.055.026)	(81.325.937.091)
06	Chi phí lãi vay	158.168.974.805	95.335.977.879
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	33.018.672.330	327.540.358.600
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	1.241.214.914	(68.208.735.248)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	433.952.394.631	(186.498.862.926)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	65.133.865.058	(185.187.980.360)
12	Tăng chi phí trả trước	(20.503.424.448)	(49.529.142.471)
14	Tiền lãi vay đã trả	(161.241.473.540)	(97.734.364.791)
15	Thuế TNDN đã nộp	(111.047.856)	(27.235.874.297)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.344.000.000)	(771.840.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	348.146.201.089	(287.626.441.493)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(368.079.442.525)	(203.864.993.507)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(372.000.000.000)	(5.687.700.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.189.000.000.000	6.226.200.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	45.362.597.400	96.723.312.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	494.283.154.875	431.358.319.088
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	6.217.069.851.694	6.639.353.069.282
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.363.381.091.879)	(7.404.704.458.750)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(59.236.267.500)	(39.490.896.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.205.547.507.685)	(804.842.285.468)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(363.118.151.721)	(661.110.407.873)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 745.556.075.005	1.105.209.549.882
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	12.217.590	316.156.076
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 382.450.140.874	444.415.298.085



 Trần Thị Nga
 Kế toán trưởng/Người lập



 Phạm Duy Hoàng Nam
 Giám đốc Tài chính

 Hoàng Trung Kiên
 Tổng Giám đốc
 Ngày 7 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ 53) được cấp ngày 5 tháng 7 năm 2023.

Ngày 17 tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 139/QĐ-SGDHCM với mã chứng khoán ‘FRT’.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện, dịch vụ công nghệ, hoạt động viễn thông không dây và hoạt động dịch vụ tài chính khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 2 công ty con, chi tiết như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty CP Dược phẩm FPT Long Châu	Kinh doanh dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	89,83%	89,83%	89,83%	89,83%
Công ty CP Hữu nghị Việt Hàn	Dịch vụ kho bãi	Thành phố Hà Nội	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 15.488 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 15.481 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và các công ty con hoặc giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty và các công ty con thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Cho vay (tiếp theo)

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2,04% - 20%
Máy móc thiết bị	16,67% - 50%
Phương tiện vận tải	14,29% - 16,67%
Thiết bị văn phòng	12,50% - 33,33%
Phần mềm máy tính	10% - 50%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty và các công ty con xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ chủ yếu là cho dịch vụ bảo hành sản phẩm. Công ty và các công ty con ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả tại ngày chốt quyền nhận cổ tức của cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và các công ty con dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và các công ty con thì Công ty và các công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ. Chủ yếu bao gồm lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ của Công ty và các công ty con.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty và các công ty con.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc công ty con, hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty hoặc công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty hoặc công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11); và
- Thuế TNDN (Thuyết minh 2.27).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	91.099.473.609	163.317.220.740
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	261.780.697.849	204.403.150.546
Tiền đang chuyển	26.629.461.853	82.767.833.824
Các khoản tương đương tiền	2.940.507.563	295.067.869.895
	<u>382.450.140.874</u>	<u>745.556.075.005</u>

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>342.000.000.000</u>	<u>1.119.000.000.000</u>

Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng với lãi suất từ 8,6%/năm đến 10,8%/năm (2022: từ 5,5%/năm đến 11,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	82.454.541.042	84.219.122.025
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	4.791.858.899	5.403.415.295
	<u>87.246.399.941</u>	<u>89.622.537.320</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.167.608.480)	(7.143.060.218)
	<u>80.078.791.461</u>	<u>82.479.477.102</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	103.383.210.571	73.767.134.666
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Cộng đồng Việt	9.578.021.190	9.037.828.210
- Công ty Cổ phần Đầu tư và sản xuất Sáng tạo	10.019.760.607	-
- Khác	83.785.428.774	64.729.306.456
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	292.788.142	-
	<u>103.675.998.713</u>	<u>73.767.134.666</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	331.378.930.572	340.956.443.237
Trong đó:		
- Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	260.215.992.732	235.223.301.570
- Đặt cọc	30.000.000.000	54.270.000.000
- Lãi tiền gửi dự thu	5.321.464.011	32.731.191.283
- Khác	35.841.473.829	18.731.950.384
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	-	1.143.136.900
	<u>331.378.930.572</u>	<u>342.099.580.137</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ký quỹ, ký cược	<u>177.744.173.804</u>	<u>170.162.186.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.6.2023		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	297.107.810	-	(297.107.810)
- Trên 2 năm đến 3 năm	9.900.030.251	-	(9.900.030.251)
- Trên 1 năm đến 2 năm	192.982.710	-	(192.982.710)
- Dưới 1 năm	14.038.315	-	(14.038.315)
	<u>10.404.159.086</u>	<u>-</u>	<u>(10.404.159.086)</u>

	31.12.2022		Dự phòng VND
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
- Trên 3 năm	-	-	-
- Trên 2 năm đến 3 năm	2.714.739.350	-	(2.714.739.350)
- Trên 1 năm đến 2 năm	4.414.926.665	-	(4.414.926.665)
- Dưới 1 năm	23.415.951	10.021.748	(13.394.203)
	<u>7.153.081.966</u>	<u>10.021.748</u>	<u>(7.143.060.218)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	6.044.060.829.229	(26.689.932.584)	6.487.574.765.320	(41.734.579.529)
Hàng mua đang đi trên đường	11.987.909.909	-	7.355.624.854	-
Công cụ, dụng cụ	35.561.111.289	-	30.631.854.884	-
	<u>6.091.609.850.427</u>	<u>(26.689.932.584)</u>	<u>6.525.562.245.058</u>	<u>(41.734.579.529)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2023 đến 30.6.2023 VND	Từ 1.1.2022 đến 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	41.734.579.529	45.614.490.203
Hoàn nhập dự phòng	(15.044.646.945)	(3.879.910.674)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>26.689.932.584</u>	<u>41.734.579.529</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê cửa hàng, văn phòng	197.826.786.273	182.641.912.572
Khác	63.976.027.357	78.290.011.215
	<u>261.802.813.630</u>	<u>260.931.923.787</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất (*)	111.197.740.225	106.733.744.146
Khác	86.201.366.305	71.032.827.779
	<u>197.399.106.530</u>	<u>177.766.571.925</u>

(*) Số dư bao gồm tiền thuê đất trả trước một lần theo Hợp đồng số 27/TCT-ĐT đề ngày 10 tháng 6 năm 2022 ký với Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Khu Công nghiệp Hữu Thọ, tỉnh Long An cho mục đích xây dựng nhà kho. Thời hạn thuê đất là từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 đến hết ngày 6 tháng 8 năm 2069. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	943.717.613.074	6.979.449.974	14.112.557.409	14.372.452.285	979.182.072.742
Mua trong kỳ	214.868.878.535	547.649.168	1.812.804.445	1.972.465.754	219.201.797.902
Thanh lý, nhượng bán	(4.558.901.990)	-	-	-	(4.558.901.990)
Tăng khác	32.376.164.777	-	-	-	32.376.164.777
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.186.403.754.396</u>	<u>7.527.099.142</u>	<u>15.925.361.854</u>	<u>16.344.918.039</u>	<u>1.226.201.133.431</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(295.407.015.667)	(5.226.457.033)	(1.997.714.862)	(1.422.835.166)	(304.054.022.728)
Khấu hao trong kỳ	(92.673.108.114)	(353.263.258)	(984.815.320)	(1.247.859.090)	(95.259.045.782)
Thanh lý, nhượng bán	3.335.577.551	-	-	-	3.335.577.551
Tăng khác	(32.376.164.777)	-	-	-	(32.376.164.777)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>(417.120.711.007)</u>	<u>(5.579.720.291)</u>	<u>(2.982.530.182)</u>	<u>(2.670.694.256)</u>	<u>(428.353.655.736)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>648.310.597.407</u>	<u>1.752.992.941</u>	<u>12.114.842.547</u>	<u>12.949.617.119</u>	<u>675.128.050.014</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>769.283.043.389</u>	<u>1.947.378.851</u>	<u>12.942.831.672</u>	<u>13.674.223.783</u>	<u>797.847.477.695</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 119.257.276.883 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 86.901.034.336 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	155.905.781.750	27.987.797.120	183.893.578.870
Mua trong kỳ	-	13.456.284.400	13.456.284.400
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	155.905.781.750	41.444.081.520	197.349.863.270
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	(5.402.216.216)	(6.349.852.621)	(11.752.068.837)
Khấu hao trong kỳ	(1.849.689.337)	(3.707.551.320)	(5.557.240.657)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	(7.251.905.553)	(10.057.403.941)	(17.309.309.494)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.503.565.534	21.637.944.499	172.141.510.033
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	148.653.876.197	31.386.677.579	180.040.553.776

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.330.737.990 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4.187.737.990 VND).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án Trung tâm kho tổng miền Nam FRT	128.940.064.060	-
Khác	8.728.550.400	1.795.608.000
	137.668.614.460	1.795.608.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	2.510.822.602.182	2.510.822.602.182	2.278.380.322.530	2.278.380.322.530
Trong đó:				
- Công ty TNHH Apple Việt Nam	646.520.269.010	646.520.269.010	1.223.368.831.355	1.223.368.831.355
- Công ty Cổ phần Thế giới số	185.344.237.201	185.344.237.201	12.905.458.007	12.905.458.007
- Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Sang	178.544.952.579	178.544.952.579	20.402.852.301	20.402.852.301
- Công ty TNHH Dược phẩm Gigamed	163.321.941.508	163.321.941.508	27.466.215.358	27.466.215.358
- Khác	1.337.091.201.884	1.337.091.201.884	994.236.965.509	994.236.965.509
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	1.531.101.802	1.531.101.802	28.976.052.486	28.976.052.486
	<u>2.512.353.703.984</u>	<u>2.512.353.703.984</u>	<u>2.307.356.375.016</u>	<u>2.307.356.375.016</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	157.021.246.028	1.495.880.820.543	310.885.392	(1.550.375.947.140)	102.837.004.823
Thuế TNDN	21.813.286.231	-	-	(232.407.273)	21.580.878.958
Thuế thu nhập cá nhân	301.019.800	1.624.046	-	(177.143.178)	125.500.668
	<u>179.135.552.059</u>	<u>1.495.882.444.589</u>	<u>310.885.392</u>	<u>(1.550.785.497.591)</u>	<u>124.543.384.449</u>
(b) Phải trả					
Thuế GTGT đầu ra	823.962.139	1.592.723.299.838	(27.117.434.636)	(1.550.375.947.140)	16.053.880.201
Thuế TNDN	111.047.856	14.362.116.894	(111.047.856)	(232.407.273)	14.129.709.621
Thuế thu nhập cá nhân	2.138.059.756	41.128.022.331	(41.619.636.876)	(177.143.178)	1.469.302.033
Thuế nhà thầu	34.892.928	1.675.957.284	(1.635.382.837)	-	75.467.375
Thuế khác	12.500.000	1.951.000.000	(1.963.500.000)	-	-
	<u>3.120.462.679</u>	<u>1.651.840.396.347</u>	<u>(72.447.002.205)</u>	<u>(1.550.785.497.591)</u>	<u>31.728.359.230</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ bảo hành	40.096.583.632	20.856.287.998
Chi phí lãi vay	30.608.438.023	33.680.936.758
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	32.930.620.083	9.199.057.659
Khác	42.759.766.568	39.610.383.622
	<u>146.395.408.306</u>	<u>103.346.666.037</u>

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	67.868.846.930	111.798.040.148
Trong đó:		
- Tiền thu hộ đối tác (*)	44.331.527.010	92.336.745.953
- Kinh phí công đoàn	15.278.004.136	11.298.305.646
- Khác	8.259.315.784	8.162.988.549
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	214.604.256	408.300.622
	<u>68.083.451.186</u>	<u>112.206.340.770</u>

(*) Đây là các khoản Công ty và các công ty con thu hộ tiền dịch vụ (nạp ví điện tử, thanh toán hóa đơn điện, nước,...) cho đối tác (Momo, Payoo, Viettel,...) và sẽ hoàn trả lại cho các đối tác sau khi thực hiện đối soát định kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Vay mới trong kỳ VND	Trả gốc vay trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng	<u>5.363.331.144.812</u>	<u>6.217.069.851.694</u>	<u>(7.363.381.091.879)</u>	<u>4.217.019.904.627</u>

Vay ngân hàng là các khoản vay không có tài sản đảm bảo với thời gian đáo hạn dưới 1 năm và lãi suất theo từng khế ước vay, nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Công ty và các công ty con. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 4,30%/năm đến 6,58%/năm (2022: từ 1,80%/năm đến 2,30%/năm), các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 3,99%/năm đến 9,00%/năm (2022: từ 3,00%/năm đến 9,00%/năm). Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Ngân hàng	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TNHH DBS Việt Nam	688.513.638.255	250.019.662.988
Ngân hàng TMCP Quân đội	658.586.084.002	299.999.733.000
Ngân hàng TNHH Standard Chartered Việt Nam	544.154.665.887	54.985.980.220
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	491.332.728.242	1.077.697.093.983
Ngân hàng TNHH Citibank Việt Nam	469.576.838.100	450.986.219.000
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	237.352.330.597	153.212.627.438
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	161.587.797.405	172.610.724.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank Việt Nam	157.939.981.502	844.873.045.340
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	149.996.313.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	138.244.909.000	149.988.575.000
Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK	124.195.647.033	-
Ngân hàng Cathay United Bank	114.920.693.944	114.899.482.561
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	109.586.102.040	-
Ngân hàng Sinopac	79.922.278.620	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Singapore	54.114.400.000	-
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	36.995.497.000	119.962.442.925
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	725.589.291.888
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	629.826.851.469
Ngân hàng TNHH MUFG Malaysia	-	303.755.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	-	14.924.415.000
	<u>4.217.019.904.627</u>	<u>5.363.331.144.812</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	136.242.389	118.472.535
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	136.242.389	118.472.535

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023 Cổ phiếu phổ thông VND	%	31.12.2022 Cổ phiếu phổ thông VND	%
Công ty Cổ phần FPT	634.006.500.000	46,54	551.310.000.000	46,53
Các cổ đông khác	728.417.390.000	53,46	633.415.350.000	53,47
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.362.423.890.000	100,00	1.184.725.350.000	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	78.981.792	789.817.920.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.490.743	394.907.430.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	118.472.535	1.184.725.350.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	17.769.854	177.698.540.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	136.242.389	1.362.423.890.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	789.817.920.000	872.390.396.152	17.065.922.609	1.679.274.238.761
Lợi nhuận thuần trong năm	-	390.360.854.577	7.713.342.831	398.074.197.408
Công ty con tăng vốn	-	-	11.478.000.000	11.478.000.000
Ảnh hưởng do công ty con tăng vốn	-	(4.847.308.135)	4.847.308.135	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	(39.490.896.000)	-	(39.490.896.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	394.907.430.000	(394.907.430.000)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.184.725.350.000	823.505.616.594	41.104.573.575	2.049.335.540.169
Lỗi thuần trong kỳ	-	(223.680.345.553)	10.998.880.638	(212.681.464.915)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(59.236.267.500)	-	(59.236.267.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	177.698.540.000	(177.698.540.000)	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.362.423.890.000	362.890.463.541	52.103.454.213	1.777.417.807.754

(*) Theo Nghị quyết 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 5% mệnh giá/cổ phiếu với tổng giá trị là 59.236.267.500 VND.

Đại hội đồng cổ đông cũng đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 qua hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện 20:3 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 177.698.540.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

20 (LỖ)/LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022 Trình bày lại (*)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(223.680.345.553)	211.274.214.350
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
(Lỗ)/lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(223.680.345.553)	211.274.214.350
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	136.242.389	136.242.389
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	(1.642)	1.551

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính lại do ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	211.274.214.350	-	211.274.214.350
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	211.274.214.350	-	211.274.214.350
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	118.472.535	17.769.854	136.242.389
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.783	-	1.551

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2023	31.12.2022
Ngoại tệ Đô la Mỹ	34.300	108.255

(b) Chứng thư bảo lãnh

Các ngân hàng đã phát hành chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty và các công ty con. Số dư bảo lãnh của các chứng thư cuối kỳ/năm như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	710.629.979.456	738.208.272.033
Ngân hàng TNHH MUFG Việt Nam	650.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	415.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	10.350.000.000	10.496.121.456
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	5.000.000.000	132.550.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	2.507.932.078	2.054.932.108
Ngân hàng TNHH HSBC Hong Kong	-	415.000.000.000
	<u>1.793.487.911.534</u>	<u>1.698.309.325.597</u>

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14.987.586.547.970	14.049.594.708.469
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(63.904.006.037)	(50.762.040.214)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	<u>14.923.682.541.933</u>	<u>13.998.832.668.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	12.671.013.030.443	11.820.928.613.306
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.044.646.945)	1.950.045.236
	<u>12.655.968.383.498</u>	<u>11.822.878.658.542</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.809.733.228	81.325.937.091
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.365.505.439	1.128.741.655
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	12.217.590	-
Chiết khấu thanh toán và doanh thu hoạt động tài chính khác	4.857.754.012	12.044.280.542
	<u>26.045.210.269</u>	<u>94.498.959.288</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	158.168.974.805	95.335.977.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	396.602.174	19.758.550.774
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	169.356.629
Chi phí tài chính khác	4.049.620.511	-
	<u>162.615.197.490</u>	<u>115.263.885.282</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
Chi phí nhân viên	885.204.599.028	709.909.028.981
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	466.738.794.460	377.169.032.841
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	156.813.211.247	194.601.014.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.885.551.364	58.325.709.664
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.572.597.015	45.649.524.731
Khác	184.568.108.207	121.936.544.272
	<u>1.873.782.861.321</u>	<u>1.507.590.855.375</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	245.043.379.773	212.458.964.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.696.098.227	135.555.666.454
Khác	58.768.725.683	41.487.539.916
	<u>461.508.203.683</u>	<u>389.502.170.993</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(198.319.348.021)	263.002.425.877
Thuế tính ở thuế suất 20%	(39.663.869.604)	52.600.485.175
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	19.005.917.923	267.551.464
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(16.753.912.479)	(5.970.046.189)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	51.405.578.981	-
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	368.402.073	-
Dự phòng thừa của năm trước	-	(30.171.528)
Chi phí thuế TNDN (*)	14.362.116.894	46.867.818.922
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.362.116.894	46.120.896.108
Thuế TNDN - hoãn lại	-	746.922.814
	14.362.116.894	46.867.818.922

(*) Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
Chi phí của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	12.671.013.030.443	11.820.928.613.306
Chi phí nhân viên	1.129.606.099.948	922.367.993.604
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng, văn phòng	466.716.561.847	427.650.930.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.891.226.855	303.497.695.894
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	156.813.211.247	194.601.014.886
Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	100.816.286.439 (11.596.968.277)	48.975.391.139 1.383.144.167
	<u>14.991.259.448.502</u>	<u>13.719.404.783.841</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do đó, Công ty và các công ty con không trình bày bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				Tổng cộng VND
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	
Tổng doanh thu theo bộ phận	8.117.902.559.657	6.899.092.809.004	17.991.212.374	(111.304.039.103)	14.923.682.541.932
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	(52.146.006.190) (166.594.360.309)	(95.502.077.255) 280.109.808.105	(3.035.191.417) 4.610.579.578	(1.842.010.369) (43.097.997.257)	(152.525.285.231) 75.028.030.117
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.6.2023	6.482.224.227.617	3.992.383.555.359	82.615.994.383	(1.378.730.924.393)	9.178.492.852.966
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.6.2023	4.760.377.494.831	3.480.149.311.773	74.103.935.874	(913.555.697.266)	7.401.075.045.212
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	167.447.047.971	202.009.991.694	969.609.191	(2.347.206.331)	368.079.442.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				Tổng cộng
	Thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện, phụ kiện có liên quan VND	Dược phẩm VND	Khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	
Tổng doanh thu theo bộ phận	10.047.938.698.689	4.007.878.852.325	1.804.746.961	(58.789.629.720)	13.998.832.668.255
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước	(34.629.880.248)	(29.833.255.345)	(342.501.774)	(1.860.148.692)	(66.665.786.059)
Lợi nhuận trước thuế, lãi vay và khấu hao TSCĐ theo bộ phận	367.734.072.969	89.902.041.163	1.193.262.370	(3.245.849.313)	455.583.527.189
Tài sản theo bộ phận tại ngày 30.6.2022	8.102.132.798.316	2.607.012.544.528	72.945.750.129	(763.944.004.067)	10.018.147.088.906
Nợ phải trả theo bộ phận tại ngày 30.6.2022	6.164.775.275.401	2.460.128.425.042	63.939.039.620	(526.613.600.874)	8.162.229.139.189
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm TSCĐ	13.084.261.106	135.005.025.481	55.775.706.920	-	203.864.993.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
- Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con của Cổ đông lớn
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Công ty con của Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
i) Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	10.331.020.283	14.932.051.920
Công ty TNHH Phần mềm FPT	8.874.911.546	14.424.615.149
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.553.597.578	9.190.526.753
Công ty Cổ phần FPT	848.729.001	1.456.823.069
Khác	2.305.481.926	1.006.591.308
	<u>27.913.740.334</u>	<u>41.010.608.199</u>
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	30.376.077.492	4.626.142.522
Công ty TNHH Phần mềm FPT	22.992.913.241	9.965.335.721
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	22.220.361.117	18.509.660.577
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	12.760.952.467	14.793.846.930
Khác	4.537.961.551	4.703.692.041
	<u>92.888.265.868</u>	<u>52.598.677.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VND	2022 VND
iii) Hoạt động tài chính		
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	30.000.000.000	3.680.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	70.000.000.000	4.310.000.000.000
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	188.493.146	25.853.931.507
Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	82.696.500.000	183.770.000.000
Chia cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	27.565.500.000	18.377.000.000
iv) Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận thù lao theo Điều 6 phê duyệt thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01.2023/NQ-ĐHĐCĐ/FRT ngày 14 tháng 4 năm 2023. Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và nhân sự quản lý khác trong kỳ như sau:		
Tiền lương và quyền lợi gộp khác	1.612.013.000	2.608.822.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	3.118.116.900	1.155.665.236
Khác	1.673.741.999	4.247.750.059
	<u>4.791.858.899</u>	<u>5.403.415.295</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	292.788.142	-
	<u>292.788.142</u>	<u>-</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	-	40.000.000.000
	<u>-</u>	<u>40.000.000.000</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Cổ phần FPT	-	1.143.136.900
	<u>-</u>	<u>1.143.136.900</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	35.148.851	23.760.972.000
Khác	1.495.952.951	5.215.080.486
	<u>1.531.101.802</u>	<u>28.976.052.486</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	214.604.256	408.300.622
	<u>214.604.256</u>	<u>408.300.622</u>

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động, chủ yếu là tiền thuê cửa hàng và văn phòng trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	732.030.193.447	717.558.408.618
Từ 1 đến 5 năm	1.635.951.279.837	1.398.384.656.973
Trên 5 năm	68.843.305.826	2.618.681.681
	<u>2.436.824.779.110</u>	<u>2.118.561.747.272</u>
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>2.436.824.779.110</u>	<u>2.118.561.747.272</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà xưởng	83.041.393.121	34.181.786.926
Chi phí đầu tư cửa hàng ban đầu	19.288.478.077	17.709.693.331
	102.329.871.198	51.891.480.257

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trong năm 2022, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định phân loại lại các chi phí đầu tư cải tạo cửa hàng ban đầu từ khoản mục 'Chi phí trả trước dài hạn' sang khoản mục 'Tài sản cố định hữu hình' nhằm mục đích phục vụ công tác quản lý tài sản cho phù hợp hơn. Do báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã soát xét và một số thuyết minh liên quan chưa phản ánh việc phân loại này nên Công ty trình bày lại để đảm bảo sự so sánh giữa hai kỳ như sau:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tóm lược)

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh VND	Sau khi trình bày lại VND
02	Khấu hao TSCĐ	3.325.866.408	45.649.524.731	48.975.391.139
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	281.890.833.869	45.649.524.731	327.540.358.600
09	Tăng các khoản phải thu	(80.778.630.044)	12.569.894.796	(68.208.735.248)
11	Giảm các khoản phải trả	(195.477.500.907)	10.289.520.547	(185.187.980.360)
12	Tăng chi phí trả trước	(128.107.670.802)	78.578.528.331	(49.529.142.471)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(434.713.909.898)	147.087.468.405	(287.626.441.493)
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(56.777.525.102)	(147.087.468.405)	(203.864.993.507)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	578.445.787.493	(147.087.468.405)	431.358.319.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

33 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP THEO)

Thuyết minh 26 – Chi phí bán hàng (tóm lược)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Sau khi phân loại lại VND
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	422.818.557.572	(45.649.524.731)	377.169.032.841
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	45.649.524.731	45.649.524.731

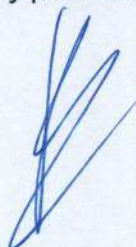
Thuyết minh 29 – Chi phí kinh doanh theo yếu tố (tóm lược)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Theo báo cáo trước đây	Phân loại lại	Sau khi phân loại lại VND
Chi phí thuê, sửa chữa cửa hàng	473.300.455.576	(45.649.524.731)	427.650.930.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.325.866.408	45.649.524.731	48.975.391.139

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 7 tháng 8 năm 2023.



Trần Thị Nga
Kế toán trưởng/Người lập



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc